

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL AIRLINES JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109783888

3. Ngày thành lập: 19/10/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

NV 1-3 Lô 12, KĐT Gelexia Riverside, ngõ 885 đường Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466868884

Fax:

Email: *Hanvanchuyen1976@gmail.com* Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà, + Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ đấu giá tài sản	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ đấu giá tài sản	4530
10.	Bán mô tô, xe máy Loại trừ đấu giá tài sản	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Loại trừ đấu giá tài sản	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại cốm)	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây ăn quả	0121
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...	0231
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
37.	Khai thác dầu thô	0610
38.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
39.	Khai thác quặng sắt	0710
40.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hoạt động tổ chức hợp báo)	8230
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Loại trừ hoạt động đấu giá)	8299
42.	Đào tạo sơ cấp	8531
43.	Đào tạo trung cấp	8532
44.	Đào tạo cao đẳng	8533

45.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo: ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ khách sạn - du lịch, nghiệp vụ văn phòng, tài chính - kế toán, quản trị kinh doanh, cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thủy lợi, cơ khí, điện, điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, hàng không (đào tạo không dẫn đến được cấp bằng tốt nghiệp trung học hoặc bằng tốt nghiệp đại học);	8559
46.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục chi tiết: Tư vấn giáo dục Dịch vụ tư vấn du học	8560
47.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
48.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
49.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm)	9000
50.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
51.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	9329
52.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
53.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
54.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
55.	Lập trình máy vi tính	6201
56.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
57.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
58.	Cổng thông tin	6312
59.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
60.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;	6622
61.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
62.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
63.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
64.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
65.	Quảng cáo	7310
66.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410

67.	Hoạt động nhiếp ảnh Chi tiết: Chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại; Sản xuất phim; Vi phim tài liệu;	7420
68.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn công nghệ khác	7490
69.	Cho thuê xe có động cơ	7710
70.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.	4690
71.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Mua bán hàng hóa trong các lĩnh vực: lương thực và thực phẩm, nông sản, lâm sản, thủy hải sản	4711
72.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Kinh doanh hàng miễn thuế tại các sân bay quốc tế của Việt Nam;	4719
73.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
74.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
75.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
76.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
77.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
78.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác chi tiết: - Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò ; - Dịch vụ bơm và tháo nước theo kế ước hoặc hợp đồng; - Hoạt động khoan thử và đào thử.	0990
80.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
81.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
82.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
83.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
84.	Xay xát và sản xuất bột thô Chi tiết : sản xuất, gia công hàng hóa trong các lĩnh vực lương thực, nông sản	1061
85.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

86.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng hóa trong các lĩnh vực: hàng may mặc;	1410
87.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
90.	In ấn	1811
91.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
92.	Sản xuất than cốc	1910
93.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
94.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
95.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
96.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
97.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
98.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
99.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
100.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
101.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại cốm)	2420
102.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
103.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
104.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
105.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
106.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
107.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
108.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
109.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
110.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
111.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
112.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
113.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
114.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
115.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
116.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng hóa trong lĩnh vực : thiết bị điện, điện tử , điện lạnh	2790
117.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

118.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
119.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
120.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh.	4789
121.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Loại trừ đấu giá tài sản	4791
122.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
123.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
124.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
125.	Vận tải hành khách hàng không	5110
126.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa hàng không như: - Hoạt động điều hành hành khách đi, đến tại ga hàng không; - Hoạt động điều hành bay, kiểm soát không lưu; - Hoạt động dịch vụ mặt đất ở sân bay...	5223(Chính)
128.	Bốc xếp hàng hóa	5224
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
130.	Chuyển phát Chi tiết: Dịch vụ chuyển phát nhanh;	5320
131.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ	5510
132.	Cơ sở lưu trú khác	5590
133.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
134.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
135.	Xuất bản phần mềm	5820
136.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh; Hoạt động sản xuất phim video	5911
137.	Hoạt động hậu kỳ chi tiết: Hoạt động như biên tập, truyền phim /băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim ...), thuyết minh, đồ họa máy tính	5912
138.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng;	5913

139.	Hoạt động chiếu phim Chi tiết: - Việc chiếu phim điện ảnh và phim video trong các rạp, hoặc ngoài trời hoặc các phương tiện chiếu phim khác; - Hoạt động của các câu lạc bộ điện ảnh. - Hoạt động chiếu phim cố định - Hoạt động chiếu phim lưu động	5914
140.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
141.	Hoạt động viễn thông khác chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet ; Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
142.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
143.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
144.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);	7810
145.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
146.	Đại lý du lịch	7911
147.	Điều hành tua du lịch	7912
148.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
149.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
150.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
151.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
152.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
153.	Sản xuất nhạc cụ	3220
154.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
155.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
156.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng hóa trong các lĩnh vực: trang thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm	3290
157.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
158.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

159.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
160.	Thu gom rác thải độc hại	3812
161.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
162.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
163.	Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm)	3830
164.	Xây dựng nhà để ở	4101
165.	Xây dựng nhà không để ở	4102
166.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
167.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
168.	Xây dựng công trình điện	4221
169.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
170.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
171.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
172.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
173.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
174.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
175.	Phá dỡ	4311
176.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
177.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
178.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
179.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Radiô, cassette, tivi; - Loa, thiết bị âm thanh nổi; - Máy nghe nhạc; - Đầu video, đầu đĩa CD, DVD.	4742
180.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
181.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
182.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

183.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đĩa nhạc, băng âm thanh, đĩa compac, băng cát sét đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình; Bán lẻ băng video và DVDs đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình.	4762
184.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
185.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
186.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HÀN VĂN CHUYÊN	Số 18, Khu tập thể Cánh Kiến Đỏ, Khối 10, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	990.000	9.900.000.000	99,000	111320898	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	990.000	9.900.000.000	99,000		
2	TRẦN CÔNG ĐẠT	Số 47B Lý Quốc Sư, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	0,500	0010810262 98	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000	50.000.000	0,500		

3	TRẦN THỊ HẰNG	Thôn Liên Thành, Phường Hải Châu, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	0,500	0381880153 61
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	5.000	50.000.000	0,500	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HÀN VĂN CHUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/09/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 111320898

Ngày cấp: 08/07/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 18, Khu tập thể Cảnh Kiến Đỏ, Khối 10, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18, Khu tập thể Cảnh Kiến Đỏ, Khối 10, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội